

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI ĐÀ NẴNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16 /2019/HC-PT

Ngày: 25/01/2019

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Trường

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Điền

Bà Lê Thúy Cầu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao
Đà Nẵng.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa: Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.*

Ngày 25 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2018/TLPT-HC ngày 19 tháng 12 năm 2018 về “*Khiếu kiện quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng công trình khu dân cư*”. Do bản án hành chính sơ thẩm số 14/2018/HC-ST ngày 16-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Văn T; Địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Vũ Xuân H**; Địa chỉ: phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (theo giấy ủy quyền ngày 14/9/2018) (có mặt).

*** Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;
Địa chỉ: thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Hoàng Đình T1**, chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (có đơn vắng mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà **Lê Thị C**; Địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (có đơn vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; Địa chỉ: phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Hoàng Bá T2**, chức vụ: Chủ tịch UBND phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (có đơn vắng mặt).

** Người làm chứng:*

- Ông **Trần Ngọc S**; Địa chỉ: Tổ dân phố 9, phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (vắng mặt).

- Ông **Nguyễn Công Đ1**; Địa chỉ: Tổ dân phố 10, phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 8 năm 2018, bản tự khai cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện ông Nguyễn Văn T trình bày:

Năm 2003, gia đình ông được Ban dân điền đổi thửa giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/NĐ-CP tại đồng N - Đ, tổ dân phố 10, phường B1, thành phố Đ với diện tích 16.236m². Từ cận các thửa đất ông T được giao tiếp giáp với các hộ sử dụng đất liền kề như: bà Trần Thị M, ông Nguyễn Trường D, bà Trần Thị V, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Công Đ1, ông Nguyễn Thanh V, ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Trọng P.

Quá trình sử dụng, ông đã lập dự án chuyển đổi sang mô hình cá, lúa và được Lãnh đạo UBND phường B1 chấp thuận, duyệt đề án với diện tích 18.000m². Gia đình ông đã bỏ kinh phí, thời gian và công sức phá bỏ 31 cái bờ vùng, bờ thửa, một đường ranh giới giữa ruộng của TDP 9 và TDP 10 tạo ra một diện tích theo hiện trạng sử dụng đất thực tế bây giờ lớn hơn 18.000m². Gia đình ông đã sử dụng cả vùng đất này để đào ao thả cá, hệ thống kênh mương thủy lợi và đã sử dụng liên tục, ổn định, không tranh chấp với ai kể từ ngày được cấp đất đến nay.

Ngày 03-3-2009 Ủy ban nhân dân thành phố Đ (gọi tắt UBND thành phố Đ) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt Giấy CNQSDĐ) với các thửa đất số 141, 162, 206, thuộc tờ bản đồ số 41, địa chỉ đồng N - Đ, tổ dân phố 10, phường B1, thành phố Đ.

Vì tuổi cao, sức yếu và trình độ hạn chế, thiếu hiểu biết nên ông không xem kỹ diện tích được cấp để đối chiếu với diện tích thực tế để khiếu nại. Bên cạnh đó khi cán bộ địa chính tiến hành thẩm định, xác định tứ cận gia đình ông không được thông báo và dẫn đặc để xác định lại đất. UBND phường B1 tiến hành họp lấy ý kiến khu dân cư ngày 15-9-2016 cũng không mời gia đình ông tham dự, thành phần tham gia phiên họp là những người không biết rõ nguồn gốc đất của gia đình ông. Trong ba thửa đất được cấp, trên thực tế các thửa đất số 141, 162 là đất ruộng lúa thuộc đồng N, riêng thửa đất số 206 lại là đất màu nhà Ngõ.

Tuy nhiên khi cấp Giấy CNQSDĐ cơ quan có thẩm quyền đều ghi ký hiệu là đất lúa ở đồng N là không đúng với thực tế làm ông nhầm tưởng thửa đất số 206 trong đó đã có diện tích kênh mương. Năm 2011, trong quá trình cấp đổi lại giấy CNQSD đất và tặng cho quyền sử dụng đất cho con trai Nguyễn Nam T thửa đất 162 và con dâu Phạm Thị Thu H thửa đất số 206 đã phát hiện có một phần diện tích đất của hộ ông Nguyễn Hồng S đã cấp nhầm vào diện tích đất của gia đình ông T, sau đó hai gia đình đã thỏa thuận và tách diện tích đất của ông S ra khỏi diện tích thửa 206 mà ông T đã tặng con dâu.

Ngày 04-6-2018, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 2561/QĐ-UBND về việc “Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Tây đường H, phường B1, thành phố Đ (đợt 3), gia đình ông T nhận được các khoản hỗ trợ với số tiền 93.844.214 đồng mà không được xem xét phần diện tích đất là toàn bộ con kênh mương mà gia đình ông đã bỏ kinh phí, công sức để đào đắp nên trong khi các hộ dân sử dụng đất có kênh mương đều được nhận tiền đền bù, còn gia đình ông thì không.

Không đồng ý với Quyết định của UBND thành phố Đ, ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình tuyên buộc UBND thành phố Đ sửa một phần Quyết định số 2561/QĐ-UBND ngày 04-6-2018 để chấp nhận bồi thường toàn bộ phần diện tích đất con kênh mương với diện tích khoảng 1.200m² đã được giao đất cho gia đình ông Nguyễn Văn T khi thực hiện đồn điền, đổi thửa và sau đó chuyển mục đích sử dụng từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản từ năm 2003 cho đến nay.

Phía người bị kiện UBND thành phố Đ trình bày: Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T bởi vì căn cứ theo báo cáo Phòng Tài nguyên - Môi

trường thành phố Đ, cũng như qua kiểm tra hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ sau khi thực hiện dồn điền, đổi thửa hộ ông Nguyễn Văn T đã được UBND thành phố cấp Giấy CNQSDĐ vào ngày 03-5-2009 đối với các thửa đất số 141, 162, 206, tờ bản đồ số 41, diện tích 17.866,0m² đất nuôi trồng thủy sản và đất chuyên trồng lúa nước, phần diện tích ông T đang khiếu nại thuộc thửa đất 150, tờ bản đồ số 41, mục đích sử dụng đất thủy lợi do UBND phường B1 quản lý, có vị trí nằm xen kẽ giữa các thửa đất 141, 162 và 206 đã được UBND thành phố cấp giấy CNQSDĐ cho ông T. Theo chỉnh lý địa chính tờ bản đồ địa chính số 41, 42 phường B1 tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 11-4-2016 để thực hiện thu hồi, giải phóng mặt bằng dự án Khu dân cư phía Tây đường H thì một phần thửa đất 150, diện tích 1.208,6m² thuộc phạm vi dự án được xác định là đất thủy lợi do UBND phường B1 quản lý được Sở Tài nguyên - Môi trường phê duyệt ngày 20-4-2016. Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 29 Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 09-9-2014 của UBND tỉnh, ngày 15-9-2016 UBND phường B1 tổ chức họp lấy ý kiến khu dân cư để xác định nguồn gốc sử dụng đối với diện tích 1.208,6 m² thuộc thửa đất 150, tờ bản đồ số 41, theo đó diện tích đất nói trên được xác định là đất thủy lợi do UBND phường B1 quản lý nên hộ ông T không thuộc đối tượng bị thu hồi đất. Do vậy, việc UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 2561/QĐ-UBND ngày 04-6-2018 là đúng theo quy định, phù hợp với nội dung quy chủ, xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất do UBND phường B1 xác nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- UBND phường B1 trình bày: Việc ông Nguyễn Văn T cho rằng biên bản họp lấy ý kiến khu dân cư ngày 15-9-2016 không dân chủ do không có gia đình ông T và các hộ gia đình, cán bộ chính quyền thời điểm giao đất là không đúng bởi lẽ những người ký vào biên bản họp đội sản xuất nông nghiệp ngày 16-10-2016 là những người cùng sử dụng đất trước và cùng thời điểm được UBND phường tổ chức lấy ý kiến. Ngày 15-9-2016 UBND phường đã tổ chức họp tại Nhà văn hóa TDP 10 để xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của ông Hồ Ngọc Đ2, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Hồng S theo Công văn số 315 ngày 12-9-2016 của Trung tâm phát triển quỹ đất. Tại buổi hội nghị này có sự tham gia của đại diện UBND phường B1, đại diện HĐND, UBNDTTQ phường, các

ban ngành đoàn thể, các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước và cùng thời điểm. Qua ý kiến phát biểu của các thành phần đã đi đến thống nhất kết luận các thửa đất được giao theo Nghị định 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ đã được cấp giấy chứng nhận, còn phần diện tích đất kênh mương không phải là đất giao theo Nghị định 64 mà là đất thuộc UBND phường quản lý. UBND phường B1 đã thực hiện đúng các trình tự thủ tục để xác định nguồn gốc sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân làm cơ sở lập phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

- Bà Lê Thị C trình bày: Những gì ông T (chồng bà) trình bày hoàn toàn đúng sự thật, nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình tuyên buộc UBND thành phố Đ, sửa một phần Quyết định số 2561/QĐ-UBND ngày 04-6-2018 để chấp nhận bồi thường toàn bộ phần diện tích đất con kênh mương với diện tích khoảng 1.200m² đã được giao đất cho gia đình ông Nguyễn Văn T khi thực hiện dồn điền, đổi thửa và sau đó chuyển mục đích sử dụng từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản từ năm 2003 cho đến nay.

- *Những người làm chứng ông Nguyễn Công Đ1, ông Nguyễn Trọng P, ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Trường D, bà Nguyễn Thị B, bà Trần Thị M tại các bản tự khai gửi cho Tòa án đều trình bày:* Phần diện tích con kênh mương mà ông T đào, đắp cùng các hộ khác với mục đích thực hiện mô hình cá, lúa và kênh mương này đi ngay trên phần diện tích đất màu mà các gia đình đã bàn giao cho ông T sử dụng vào khoảng năm 2000; Toàn bộ diện tích của gia đình ông T đang quản lý sử dụng cho đến nay hoàn toàn đủ điều kiện để được nhà nước công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy khi thu hồi phần diện tích kênh mương phải đền bù cho gia đình ông T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị UBND thành phố sửa Quyết định 2561 để bồi thường về đất 1.200m² cho gia đình ông T tại thửa 150, tờ bản đồ số 41 phường B1 đồng thời bồi thường thêm 20% giá trị tài sản trên đất vì cùng một loại đất kênh mương nhưng các hộ khác được đền bù còn gia đình ông không được đền bù; Người bị kiện không chấp nhận yêu cầu khởi kiện vì sau khi dồn điền đổi thửa năm 2003, gia đình ông T kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận của gia đình ông T thì ông đề nghị cấp 1.786,6m² đối với ba thửa 141, 162, 206 và năm 2009 đã được cấp giấy chứng nhận. Diện tích đất ông T đề nghị thu hồi và bồi thường là thửa 150, không

thuộc ba thửa đất mà ông T được cấp thẻ đỏ. Năm 2013, khi phát hiện thửa 206 có một phần diện tích đất nhà ông S cấp chồng lên ông đã đề nghị điều chỉnh cho phù hợp. Cũng trong năm 2013, ông đã tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho con trai và con dâu nhưng không có ý kiến gì về việc không cấp giấy chứng nhận cho ông tại thửa đất 150. Về việc ông khiếu nại phường B1 lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc sử dụng đất không đúng đối tượng dẫn đến việc xác định không đúng nguồn gốc sử dụng đất, UBND thành phố thấy rằng: theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP (Nghị định 43) thì căn cứ việc sử dụng đất ổn định là căn cứ vào bản đồ, sổ mục kê, ... và tại khoản 4 Điều 21 Nghị định 43 thì khi không có các giấy tờ tại khoản 2 mới lấy ý kiến khu dân cư. Đối với trường hợp sử dụng đất của ông T từ năm 2009 sau khi được cấp thẻ đỏ đã có bản đồ địa chính, phần diện tích kênh mương ông T đào đắp đã được quy hoạch thành đất thủy lợi do UBND phường quản lý nên không cần thiết phải lấy ý kiến khu dân cư để xác định thời điểm sử dụng đất. Đối với các hộ khác khi kê khai để được cấp giấy chứng nhận, họ đã kê khai diện tích kênh mương vào diện tích đất sản xuất nông nghiệp và sử dụng vào mục đích gì (trực tiếp trồng lúa, thả cá hay tưới tiêu) thì tự những người này sắp xếp trong hạn mức họ được giao. Khi thu hồi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được bồi thường.

Với nội dung trên, tại bản án hành chính sơ thẩm số 14/2018/HC-ST ngày 16-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 75, Điều 82 Luật đất đai năm 2013, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về buộc UBND thành phố Đ sửa một phần Quyết định số 2561/QĐ-UBND ngày 04-6-2018 của UBND thành phố Đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26-11-2018, ông Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc UBND thành phố Đ, sửa một phần Quyết định số 2561/QĐ-UBND ngày 04-6-2018 để bồi thường toàn bộ phần diện tích đất con kênh mương với diện tích

khoảng 1.200m² đã được giao đất cho gia đình ông khi thực hiện đồn điền, đổi thửa và sau đó chuyển mục đích sử dụng từ trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản từ năm 2003 cho đến nay, và hỗ trợ 20% giá trị tài sản trên đất trên diện tích 1.200m² chưa được bồi thường này. Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của ông T - ông Vũ Xuân H không rút hoặc bổ sung thay đổi mà vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố Đ gửi văn bản số 129/UBND-TNMT ngày 21-01-2019 vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa có ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, trình tự thủ tục phiên tòa đã được Hội đồng xét xử tuân thủ theo đúng quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét diện tích trên 1.200m² đất nằm xen kẽ giữa các thửa 142, 162, 206 là của hộ gia đình ông T, vì ông đang sử dụng đất ổn định, lâu dài và tự bỏ công sức đào đắp kênh mương thủy lợi phục vụ cho mô hình nuôi trồng cá lúa mà chính quyền đã cho phép. Trên thực tế hộ ông T được đa số người dân lân cận xác nhận ông sử dụng ổn định, lâu dài từ trước năm 2004 đến nay và không có tranh chấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu chứng cứ, ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay người bị kiện và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều gửi đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy HĐXX thống nhất ý kiến của người khởi kiện và đại diện Viện kiểm sát vẫn tiến hành xét xử như quy định tại khoản 1 Điều 157 Luật tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình sử dụng đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T được thể hiện: Theo tờ bản đồ số 41, Trung tâm kỹ thuật Địa chính Quảng Bình lập vào

tháng 10 năm 1997 có sự xác nhận của UBND phường B1 ngày 14-4-1998 và Sở Địa chính Quảng Bình ngày 20-4-1998 thể hiện vị trí kênh mương thoát nước hiện nay của ông Nguyễn Văn T tại thời điểm đó là đất lúa của các hộ được giao theo Nghị định 64/CP.

Ngày 21-9-2003 Tiểu khu 10 gồm có 25 người đại diện hộ gia đình thuộc phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình đã tổ chức Hội nghị “Dồn điền đổi thửa” theo chủ trương của Nhà nước. Ông Nguyễn Văn T được Ban dồn điền đổi thửa giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/NĐ-CP tại đồng N - Đ thống nhất giao diện tích 16.236m². Tứ cận các thửa đất ông T được giao tiếp giáp với các hộ sử dụng đất liền kề như: bà Trần Thị M, ông Nguyễn Trường D, bà Trần Thị V, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Công D, ông Nguyễn Thanh V, ông Nguyễn Thanh B, ông Nguyễn Trọng P. Quá trình sử dụng, ông đã bỏ kinh phí phá bỏ 31 cái bờ vùng, bờ thửa, một đường ranh giới giữa ruộng của TDP 9 và TDP 10 tạo ra một diện tích theo hiện trạng sử dụng đất thực tế bây giờ lớn hơn 18.000m².

Ngày 10-01-2004, ông T đã lập sơ đồ “Giải trình vùng cá, lúa N của Tiểu khu 10 phường B1” được Lãnh đạo Tiểu khu 10 và UBND phường B1 xác nhận, duyệt đề án với diện tích 18.000m². Gia đình ông đã sử dụng cả vùng đất này để đào ao thả cá, tạo dựng hệ thống kênh mương thủy lợi và đã sử dụng liên tục, ổn định, không tranh chấp với ai kể từ ngày được cấp đất đến nay.

Ngày 12-12-2008, ông T viết “Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” với diện tích 17.866m² tại bản đồ số 41, gồm 03 thửa: Thửa 141 có diện tích 15.748m², thửa 162 có diện tích 938m², thửa 206 có 1.144m².

Ngày 03-3-2009, UBND thành phố Đ đã cấp Giấy CNQSDĐ với diện tích 17.866m² có các số thửa 141, 162, 206, thuộc tờ bản đồ số 41 tại đồng N - Đ, tổ dân phố 10, phường B1, thành phố Đ. Do có sự nhầm lẫn từ cơ quan chức năng nên đã lấy đất của ông Nguyễn Hồng S công nhận cho ông T. Sau khi trả lại đất cho ông S, ông T lập thủ tục cho con trai là Nguyễn Nam T thửa số 162 có diện tích 938m² và con dâu là Phạm Thị Thu H thửa số 206 (sau khi trả 320,7m² cho ông S) có diện tích còn lại là 823,3m².

Ngày 29-6-2011, UBND thành phố Đ cấp lại Giấy CNQSDĐ cho ông T với diện tích 15.784m² có số thửa 141; cấp Giấy CNQSDĐ cho ông Trung với diện tích 938m² có số thửa 162 và ngày 23-8-2013 cấp Giấy CNQSDĐ cho bà Hiền với diện tích 823,3m² có số thửa 206. Tuy nhiên cơ quan chức năng không

lập thủ tục bổ sung diện tích đất kênh mương thủy lợi ông đang sử dụng trước năm 2004 là có thiếu sót.

Ngày 04-6-2018, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 2561/QĐ-UBND về việc “Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Tây đường H, phường B1, thành phố Đ (đợt 3), gia đình ông T nhận được các khoản hỗ trợ với số tiền 93.844.214 đồng mà không được xem xét phần diện tích đất là toàn bộ con kênh mương mà gia đình ông đã bỏ kinh phí, công sức để đào đắp nên có diện tích 1.208,6 m², trong khi các hộ dân sử dụng đất có kênh mương đều được nhận tiền đền bù về đất.

[2.2] Xét đơn kiện và đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, HĐXX thấy rằng: Hộ gia đình ông sử dụng đất liên tục, ổn định từ năm 2003 với diện tích đất thực tế là trên 18.000m² được cấp giấy CNQSDĐ là 17.866m² chưa bao gồm đất cấp nhâm của ông S, còn lại trên 1.100m² chưa được công nhận. Chứng minh cho vấn đề này, ông T có xuất trình các chứng cứ:

Ngày 16-10-2016, Đội sản xuất nông nghiệp tổ Dân phố số 10 tổ chức Hội nghị với 22 thành viên đã thống nhất “Đất đào mương của ông T là được giao theo Nghị định 64 tại khu vực N - Đ vào năm 2003 có diện tích 16.236m², năm 2004 ông T được UBND phường B1 phê duyệt quy hoạch nuôi cá lúa với diện tích 18.000m², lý do tăng diện tích là do 5 hộ sử dụng đất mà sát với ruộng của ông T giao lại, gồm: Ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Thanh V, ông Nguyễn Công Đ1, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị B.

Ngày 06-11-2017, bốn hộ gia đình gồm ông Nguyễn Công Đ1, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Thanh B và bà Lê Thị H xác nhận “Năm 2003 thực hiện chủ trương “Dồn điền đổi thửa”, phường B1 chia lại ruộng cho các hộ sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP, tiểu khu 10 đã giao ruộng tại N - Đ cho hộ ông T canh tác, trong đó có bốn hộ gia đình giao đất trồng cây ngắn ngày nằm trong quy hoạch nói trên cho ông T đào kênh mương. Toàn bộ kênh mương hiện nay của ông T nằm trên thửa số 150 (1), tờ bản đồ số 01 có nguồn gốc đất của ông T được Tiểu khu 10 và bốn chúng tôi hộ giao”.

Ngày 01-6-2018 ông T viết “Giấy xác nhận” trình bày năm 2007 UBND phường B1 tổ chức đo lại diện tích đất được giao theo Nghị định 64 của ông tại khu vực N - Đ, gia đình ông, đại diện Đội sản xuất và đại diện tổ dân phố đều không được mời tham dự nên thửa số 150 (1) kênh mương thoát nước của ông

không được bổ sung vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đơn có sự xác nhận của 06 người có trách nhiệm trong các tập thể nói trên xác nhận.

Ngày 12-7-2018 ông T có đơn “Xin xác nhận con Kênh” trình bày vào ngày 20-6-2004 ông đã thuê xe cơ giới thi công trong 02 tháng để đào kênh, đào ao, đắp đê, ... đơn có Hợp tác xã Nông nghiệp phường B1 xác nhận.

Ngày 25-9-2018, những hộ sinh sống gần nhà ông T như các ông bà Nguyễn Thanh B, Nguyễn Trọng P, Nguyễn Thanh V, Trần Thị M, Nguyễn Thị B, Nguyễn Trường D, Nguyễn Công Đ1 đều xác nhận diện tích đất ông T sử dụng làm kênh mương thoát nước có nguồn gốc một phần của ông và của một số bà con giao cho ông theo chính sách “Dồn điền đổi thửa” có đủ điều kiện để cấp bổ sung vào Giấy CNQSDĐ cho ông.

[2.3] Hội đồng xét xử thấy rằng, việc ông T kê khai để được cấp giấy CNQSDĐ còn thiếu diện tích sử dụng là do có nhiều nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan như tuổi ông đã cao, sức yếu và trình độ hạn chế, thiếu hiểu biết nên ông không xem kỹ diện tích được cấp để đối chiếu với diện tích thực tế để khiếu nại. Bên cạnh đó khi cán bộ địa chính tiến hành thẩm định, xác định tứ cạnh gia đình ông không được thông báo và dẫn đặc để xác định lại đất.

[2.4] UBND phường B1 tiến hành họp lấy ý kiến khu dân cư ngày 15-9-2016 không mời đại diện hộ gia đình ông T tham dự, thành phần tham gia phiên họp đa số là cán bộ ở phường, hộ dân là những người không sử dụng đất liền kề và không biết rõ nguồn gốc đất của gia đình ông là phiến diện, không khách quan. UBND phường B1 cho rằng 1.208,6m² tại thửa 150 (1) là đất thủy lợi do phường quản lý, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh UBND phường quản lý trên pháp lý cũng như trên thực tế, đồng thời việc thu hồi đất là không đúng với các quy định tại Điều 32, 42 Luật đất đai 2003; Điều 44, 45, 49, 52, 53 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007. Do vậy UBND phường B1 không xác nhận đất kênh mương cho hộ gia đình ông T và tham mưu cho UBND thành phố Đ bồi thường cho ông T là không làm tròn trách nhiệm với dân.

[2.5] Khoản 2 Điều 77 Luật đất đai 2013 quy định: “Đối với đất nông nghiệp đã sử dụng trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không có Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Luật này

thì được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng, diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 của Luật này”.

[2.6] Khoản 2 Điều 12 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 quy định: “*Nếu diện tích đo đạc thực tế nhiều hơn diện tích ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất do việc đo đạc trước đây thiếu chính xác hoặc do khi kê khai đăng ký trước đây người sử dụng đất không kê khai hết diện tích nhưng toàn bộ ranh giới thửa đất đã được xác định là không thay đổi, không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề, không do lấn, chiếm thì bồi thường theo diện tích đo đạc thực tế.*

Theo các quy định trên thì trường hợp sử dụng đất của ông T sẽ được bồi thường.

[3] Từ những nhận định trên, thấy có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo và đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng .

[4] Người khởi kiện không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định; Người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và phúc thẩm .

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 và khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính 2015.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, sửa bản án hành chính sơ thẩm số 14/2018/HC-ST ngày 16-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, Điều 348 và 349 Luật Tổ tụng hành chính 2015; Điều 32, 42 Luật đất đai 2003; Khoản 2 Điều 77 Luật đất đai 2013; Điều 44, 45, 49, 52, 53 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007; Khoản 2 Điều 12 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về buộc UBND thành phố Đ sửa một phần Quyết định số 2561/QĐ-UBND ngày 04-6-2018 của UBND thành phố Đ.

Buộc UBND thành phố Đ sửa một phần Quyết định số 2561/QĐ-UBND ngày 04-6-2018, bổ sung phần bồi thường 1.208,6m² đất và tài sản trên đất cho hộ ông Nguyễn Văn T theo quy định.

2. Về án phí hành chính:

- Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn lại cho ông T 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm theo biên lai số 4539 ngày 22-8-2018 và 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm theo biên lai số 5112 ngày 27-11-2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

- UBND thành phố Đ phải nộp 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (25-01-2019)/.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; P.HCTP; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường